

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=null,
cn=TỔNG CÔNG TY THỦY
SẢN VIỆT NAM-CÔNG TY
Cổ Phần,
0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0310745210
Date: 2020.03.31 17:32:29
+07'00'

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)
BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÀN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

TRANG	
1 - 2	BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
3 - 4	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
5 - 6	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
7	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
8	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 - 48	THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") để trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Huy
Ông Mai Xuân Phong
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Trần Hoàng Lâm

Ông Trương Bảo Kim

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Phong
Ông Trần Mạnh Hữu
Ông Nguyễn Thành Trung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2020
Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Mai Xuân Phong – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dựa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *[Chữ ký]*



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020



Số: 098/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro, có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm hiện tại chúng tôi vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các khoản đầu tư tài chính dài hạn sau của Tổng Công ty gồm: Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải, Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam, Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu không thể hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu liên quan đến dự phòng giảm giá khoản đầu tư và các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hay không.

Văn phòng Hà Nội
 Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
 P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
 Tel: (84-24) 3577 0781
 Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
 Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
 Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Tel: (84-251) 382 8560
 Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
 499 Quán Toan, P. Quán Toan
 Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
 Tel: (84-225) 353 4655
 Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến ngoài trừ của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài trừ vấn đề được đề cập trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất số 5, theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May số 01/GCN-CMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cổ May. Tuy nhiên Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cổ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Như trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất số 22 liên quan đến bản án phúc thẩm số 346/2019/HSS-PT ngày 13/6/2019. Trong đó, tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, tách nhiệm của bị cáo Phan Văn Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan", tuy nhiên, Tổng Công ty chưa nộp tiền theo Quyết định trên và đang tiếp tục với thủ tục Giám đốc thẩm.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 19.164HN/BCKT-RSMHCM ngày 29 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, có đoạn nhấn mạnh liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

BẢNG CÁN ĐỘI KẾ TOÁN HỢP NHẬP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Don vi: VND

Thuyết
Mã số
mình

Số cuối năm

Số đầu năm

A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG		B - TÀI SẢN DẠI HẠN		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	
100	531.052.834.149	200	2.622.026.961.483	270	3.153.079.795.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.713.817.473	110	113.009.539.822
1. Tiền	111		30.655.637.578	111	31.956.380.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.058.179.895	112	81.053.159.362
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		215.446.782.620	120	131.904.460.865
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	11.957.748.143	121	11.957.748.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	203.489.034.477	123	119.946.712.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.349.717.810	130	66.644.142.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.118.732.447	131	40.421.510.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.486.386.787	132	2.612.719.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.164.967.531	136	30.626.826.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.517.543.056)	137	(20.114.087.789)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	13.097.174.101	139	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	11	129.797.360.558	140	203.317.265.973
1. Hàng tồn kho	141		134.387.330.200	141	211.256.557.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.589.969.642)	149	(7.939.291.782)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.745.155.688	150	5.350.963.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.293.161.322	151	4.651.363.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.880.278	152	76.355.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19		153	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.944.749.322	210	3.823.646.726
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.944.749.322	216	3.823.646.726
II. Tài sản cố định	220		117.836.380.677	220	664.322.742.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	91.664.851.476	221	105.204.551.186
- Nguyên giá	222		337.263.529.747	222	345.547.777.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.598.678.271)	223	(240.343.226.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.171.529.201	227	559.118.191.669
- Nguyên giá	228		33.271.748.042	228	587.349.748.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.100.218.841)	229	(28.231.556.373)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		652.349.647.836	240	2.684.947.140
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	652.349.647.836	242	2.684.947.140
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.840.262.967.342	250	1.582.410.175.862
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	1.709.004.386.935	252	1.455.990.695.361
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	138.356.750.401	253	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(7.098.169.994)	254	(11.937.269.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.633.216.306	260	8.418.519.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.207.277.579	261	2.253.048.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	5.425.938.727	262	6.165.470.494
					2.781.886.405.349
					3.153.079.795.632
					520.226.373.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN

C - NỢ PHẢI TRẢ

1. Nợ ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4. Phải trả người lao động

5. Chi phí phải trả ngắn hạn

6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

7. Phải trả ngắn hạn khác

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

II. Nợ dài hạn

1. Phải trả dài hạn khác

2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

411a

411

23

410

2.634.121.107.450

2.232.728.958.599

400

341

22

338

21

337

21

330

20

315

19

313

18

312

17

310

17

311

18

312

19

313

20

314

21

315

22

316

23

317

24

318

25

319

26

320

27

321

28

322

29

323

30

324

31

325

32

326

33

327

34

328

35

329

36

330

37

331

38

332

39

333

40

334

41

335

42

336

43

337

44

338

45

339

46

340

47

341

48

342

49

343

50

344

51

345

52

346

53

347

54

348

55

349

56

350

57

351

58

352

59

353

60

354

61

355

62

356

63

357

64

358

65

359

66

360

67

361

68

362

69

363

70

364

71

365

72

366

73

367

74

368

75

369

76

370

77

371

78

372

79

373

80

374

81

375

82

376

83

377

84

378

85

379

86

380

87

381

88

382

89

383

90

384

91

385

92

386

93

387

94

388

95

389

96

390

97

391

98

392

99

393

100

394

101

395

102

396

103

397

104

398

105

399

106

400

107

401

108

402

109

403

110

404

111

405

112

406

113

407

114

408

115

409

116

410

117

411

118

412

119

413

120

414

121

415

122

416

123

417

124

418

125

419

126

420

127

421

128

422

129

423

130

424

131

425

132

426

133

427

134

428

135

429

136

430

137

431

138

432

139

433

140

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.050.879.450.417	1.185.841.003.517	1.185.841.003.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	105.284.171	9.990.220.824	9.990.220.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.050.774.166.246	1.175.850.782.693	1.175.850.782.693
4. Giá vốn hàng bán	11	27	921.966.814.551	1.050.103.816.970	1.050.103.816.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		128.807.351.695	125.746.965.723	125.746.965.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	29.315.383.078	18.496.559.319	18.496.559.319
7. Chi phí tài chính	22	30	771.312.086	25.815.104.171	25.815.104.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.681.705.520	22.247.010.187	22.247.010.187
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		281.956.751.632	175.617.968.586	175.617.968.586
9. Chi phí bán hàng	25	31	32.869.559.576	35.022.498.583	35.022.498.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	60.244.969.450	62.163.760.943	62.163.760.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		346.193.645.293	196.860.129.931	196.860.129.931
12. Thu nhập khác	31	32	4.296.329.172	3.574.042.825	3.574.042.825
13. Chi phí khác	32	33	1.834.057.459	2.217.795.178	2.217.795.178
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.462.271.713	1.356.247.647	1.356.247.647
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		348.655.917.006	198.216.377.578	198.216.377.578
(50 = 30 + 40)					
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.791.210.754	3.534.479.302	3.534.479.302
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	4.303.608.567	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		341.561.097.685	194.681.898.276	194.681.898.276
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		329.740.146.333	183.477.137.833	183.477.137.833
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		11.820.951.352	11.204.760.443	11.204.760.443
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	36	2.638	1.428	1.428



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Vũ Thị Hồng Gấm
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	số	Năm nay	Năm trước
----------	----	----	---------	-----------

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

- Các khoản dự phòng

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

- Chi phí lãi vay

- Chi phí lãi vay

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn

- Tăng, giảm các khoản phải thu

- Tăng, giảm hàng tồn kho

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)

- Tăng, giảm chi phí trả trước

- Tiền lãi vay đã trả

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn

3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay

2. Tiền trả nợ gốc vay

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)

01	348.655.917.006	198.216.377.578
02	15.943.518.674	28.354.791.791
03	(8.784.966.779)	2.348.480.998
04	206.593.651	36.617.923
05	(310.107.190.606)	(191.191.171.128)
06	4.681.705.520	22.228.651.108
08	50.595.577.466	59.993.748.270
09	(44.131.548.501)	24.561.183.504
10	76.869.227.555	(34.951.896.261)
11	(6.312.410.357)	32.322.437.993
12	298.902.646	1.074.818.624
14	(4.738.874.159)	(4.669.757.754)
15	(2.391.220.827)	(4.816.227.175)
16	37.900.000	10.400.000
17	(6.141.307.350)	(14.364.445.796)
20	64.086.246.473	59.160.261.405
21	(45.500.381.613)	(5.398.121.906)
22	1.787.324.545	99.498.818
23	(376.168.006.304)	(181.016.744.369)
24	292.625.684.549	152.648.508.881
27	45.730.687.293	21.165.033.140
30	(81.524.691.530)	(12.501.825.436)
33	548.146.945.168	681.696.386.011
34	(574.917.935.868)	(650.975.028.011)
36	(8.077.763.072)	(26.142.279.600)
40	(34.848.753.772)	4.579.078.400
50	(52.287.198.829)	51.237.514.369
60	113.009.539.822	61.754.532.648
61	(8.523.520)	17.492.805
70	60.713.817.473	113.009.539.822

Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Và Thị Hồng Gấm

Phụ trách kế toán

Và Thị Hồng Gấm

Người lập biểu

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:
- Khai thác thủy sản biển;
 - Khai thác thủy sản nội địa;
 - Nuôi trồng thủy sản biển;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất thực phẩm gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
 - Chế biến và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất bia, mạch nha và men bia (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
 - Đóng tàu và cầu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là 72 người (tại ngày 31/12/2018 là 78 người).

Cộng	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số cuối năm		Số đầu năm
	VND	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%	95.950.000
Các cổ đông khác	38.874.050.000	3,11%	38.874.050.000	3,11%	38.874.050.000
Cộng	1.250.000.000.000	100,00%	1.250.000.000.000	100,00%	1.250.000.000.000

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I.

THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng);
- LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiều loại đồ uống cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng);
- LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bên bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quặng cao;
- Nghiên cứu thí nghiệm và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải qua cầu cảng cho ngư dân).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là nuôi trồng, chế biến thủy sản; thương mại và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
-------------	----------------------------	-----------------------	------------------------------------	-----------------

Các công ty con

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Làng Hà, Phường Lăng Hà, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	59,34%	59,34%	Sản xuất, xuất khẩu và thương mại
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty Cổ phần Cơ khí Động tàu - Thủy sản Việt-Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hà Lý, Quận Hoàng Bà, Tp. Hải Phòng	62,37%	62,37%	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hà Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngạc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	20%	20%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	Gia công, chế biến, mua bán hàng hóa nông thủy hải sản, rau quả
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hà Long	Số 71 Lê Lai, Phường Mây Chai, Quận Ngõ Quên, Tp. Hải Phòng	27,75%	27,75%	Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, sức sản đông lạnh và các thực phẩm khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	27,08%	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, nông sản; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	36,40%	Sản xuất, thương mại và chế biến thủy sản
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Náo, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	50,00%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực phẩm gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi, thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà, lợn để chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu

Các công ty con được hợp nhất

T toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh hoặc ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

T toàn bộ các Công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga do đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giải pháp đầu tư từ năm 2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này, theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Chi phí Tiền thuê đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh khác không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
05 - 40				
03 - 13				
05 - 10				
03 - 10				

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Nam Cần.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp nhất và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của tài sản chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài sản phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tăng, giảm, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch về cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÔM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí di vay

Chi phí di vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn lại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành với thuế thu nhập phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
2.481.982.171	1.111.042.345
28.173.655.407	30.845.338.115
30.058.179.895	81.053.159.362
60.713.817.473	113.009.539.822

Cộng

Tiền mặt
 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
VND	VND	VND	VND
11.957.748.143	35.472.621.800	11.957.748.143	34.239.752.250
Có phiếu - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	29.976.320.000	29.901.379.200	4.338.373.050
Có phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.496.301.800	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
VND	VND	VND	VND
11.957.748.143	35.472.621.800	11.957.748.143	34.239.752.250
Có phiếu - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	29.976.320.000	29.901.379.200	4.338.373.050
Có phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.496.301.800	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia gốc	Gia trị ghi sổ	Gia gốc	Gia trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
203.489.034.477	203.489.034.477	119.946.712.722	119.946.712.722

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia gốc	Gia trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Gia gốc	Gia trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
VND	VND	VND	VND
662.982.094.919	1.709.004.386.935	662.982.094.919	1.455.990.695.361
4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
2.822.244.376	4.708.812.921	2.822.244.376	4.527.955.652
7.055.024.691	7.948.903.883	7.055.024.691	8.047.699.091
9.362.396.255	12.414.951.605	9.362.396.255	13.034.599.329
36.071.360.000	55.457.450.512	36.071.360.000	52.141.234.821
39.992.400.000	69.972.267.693	39.992.400.000	69.538.268.205
10.918.845.000	15.849.171.361	10.918.845.000	17.681.707.007
4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
546.897.499.662	1.537.658.004.025	546.897.499.662	1.286.024.406.321

c) Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (i)

Công ty Cổ phần Đông sửa tàu Nhà Bè

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hà Long

Công ty Cổ phần Thủy sản số 5

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hà Long

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Công ty Cổ phần Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)

Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn gia súc Proconco (iii)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHỖ (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
VND	VND	VND	VND
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
(11.937.269.900)	(519.000.000)	52.730.400.000	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		138.356.750.401	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lánh (iv)		53.249.400.000	60.619.200.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải		26.220.102.358	(*)
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (iv)		23.144.531.354	19.440.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (iv)		22.522.500.000	22.522.500.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam		6.505.488.945	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển nhà		2.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng hải - Mecom		1.307.080.395	(*)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản		1.254.969.616	(*)
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam		995.940.542	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ		553.333.272	(*)
Công ty Cổ phần Biển Tây		455.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản		148.403.919	(*)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngoài các khoản đầu tư tài chính có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư đã được Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý và tính bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất thì các khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung của các khoản đầu tư tài chính:

- (i) Phần lỗ của Tổng Công ty đã vượt giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bởi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.
- (iii) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty cổ tại Proconco để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thuyết minh số 22).
- (iv) Giá trị dự phòng các khoản đầu tư này được trích lập theo giá trị thị trường của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12/3/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 5/3/2015, Tổng Công-ty đã đầu tư vào Công ty-TNHHH Thủy sản Việt Nga 15.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHHH Thủy sản Việt Nga – Công ty TNHHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Đến nay Công ty TNHHH Thủy sản Việt Nga vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng tỉnh Vũng Tàu để xin thực hiện dự án tuy nhiên chưa có phần hồi bằng văn bản.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính trong năm như sau:

Số đầu năm	Trích dự phòng trong năm	Hoàn nhập dự phòng trong năm	Số cuối năm
Năm nay	Năm nay	Năm trước	VND
11.937.269.900	734.300.094	(1.965.894.971)	11.937.269.900
7.098.169.994	(5.573.400.000)		7.098.169.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
94.192.480	136.271.485
94.192.480	136.271.485
94.192.480	136.271.485
84.024.539.967	40.285.238.613
18.237.930.695	-
13.110.509.652	-
9.501.555.728	-
628.592.000	5.710.949.200
-	4.145.671.200
42.545.951.892	30.428.618.213
84.118.732.447	40.421.510.098

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
650.000.000	-
610.830.342	610.830.342
-	869.038.977
684.368.000	-
2.541.188.445	1.132.850.426
4.486.386.787	2.612.719.745

8. PHẢI THU KHÁC

Số cuối năm	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị
VND	VND
39.164.967.531	30.626.826.712
(2.390.231.205)	(2.906.532.946)
24.591.590.600	21.440.717.541
130.050.000	130.050.000
24.461.540.600	20.967.034.800
-	-
-	343.632.741
(2.390.231.205)	(2.562.900.205)
14.573.376.931	9.186.109.171
2.906.400.000	-
33.527.622	3.351.832.916
4.415.700.928	1.892.324.296
449.173.686	303.154.446
113.751.347	126.151.979
3.108.115.571	-
3.546.707.777	3.512.645.534
(2.390.231.205)	(2.562.900.205)
3.944.749.322	3.823.646.726
3.944.749.322	3.823.646.726

9. NỢ XẤU

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cácc thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm				Số cuối năm			
		VND	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian qua hạn	Giá gốc	VND	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian qua hạn	Giá gốc
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.934.899.095	291.976.778			2.233.967.487	314.991.378			
khách hàng									
Công ty TNHH MTV	521.730.857	260.865.428	Trên 3 năm		521.730.857	260.865.428	Trên 1 năm		
Đông tàu Bạch Đằng									
DNTN Thương Mại	626.334.903		Trên 3 năm		925.403.295		Trên 3 năm		
Tân Vạn Phát									
Các đối tượng khác	786.833.335	31.111.350	Trên 1 năm		786.833.335	54.125.950	Trên 1 năm		
b) Phải thu ngắn hạn khác	2.586.042.005				2.906.532.946				
Công ty Cổ phần			Trên 3 năm		343.632.741		Trên 3 năm		
Công nghiệp Thủy sản - Bến liên quan									
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại	525.747.790		Trên 3 năm		525.747.790		Trên 3 năm		
Năm Vàng									
Ông Phan Văn Trí	343.294.620		Trên 3 năm		343.294.620		Trên 3 năm		
DNTN Thương mại	1.521.188.795		Trên 3 năm		1.521.188.795		Trên 3 năm		
Tân Vạn Phát									
Ông Trần Hoàng Chen	70.000.000		Trên 3 năm		70.000.000		Trên 3 năm		
Các đối tượng khác	125.810.800		Trên 3 năm		102.669.000		Trên 3 năm		
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.191.404.633				2.191.404.633				
Công ty TNHH	610.830.342		Trên 3 năm		610.830.342		Trên 3 năm		
Thương mại Hải Hòa									
Phát									
Công ty TNHH TM	869.038.977		Trên 3 năm		869.038.977		Trên 3 năm		
DV Bắc Việt Chung									
Các đối tượng khác	711.535.314		Trên 3 năm		711.535.314		Trên 3 năm		
d) Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem Thuyết minh số 10)	13.097.174.101				13.097.174.101				
Công	19.809.519.834	291.976.778			20.429.079.167	314.991.378			
Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong năm như sau:									
Năm nay	VND				VND				
Năm trước	20.927.541.604				20.927.541.604				
Trích dự phòng trong năm	46.156.400				46.156.400				
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(642.701.133)				(642.701.133)				
Số cuối năm	19.517.543.056				19.517.543.056				
Số đầu năm	20.114.087.789				20.114.087.789				
Trích dự phòng trong năm	136.196.905				136.196.905				
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(949.650.720)				(949.650.720)				
Số cuối năm	20.114.087.789				20.114.087.789				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Là giá trị ít hơn bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDDG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (Công ty con của Tổng Công ty) mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TT/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tồn thất cho lô thép này.

11. HÀNG TỒN KHO

Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Dự phòng	Dự phòng
VND	VND
4.601.201.553	3.687.149.378
-	-
Hàng đang đi trên đường	
Nguyên liệu, vật liệu	
2.785.185.204	2.799.268.699
-	-
Công cụ, dụng cụ	
2.706.809.637	2.801.302.830
-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	
103.192.697.741	153.181.301.668
12.401.790.700	37.966.283.819
134.387.330.200	211.256.557.755
(4.589.969.642)	(7.939.291.782)
(4.331.475.083)	(6.329.790.869)
(258.494.559)	(1.609.500.913)
(4.589.969.642)	(7.939.291.782)

Giá trị hàng tồn kho được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 0 VND (tại ngày 31/12/2018 là 140.369.143.403 VND).

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

Năm nay	Năm trước
VND	VND
7.939.291.782	5.274.461.988
535.804.151	7.939.291.792
(3.885.126.291)	(5.274.461.998)
4.589.969.642	7.939.291.782

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
370.114.088	623.245.469
223.853.310	140.560.000
100.000.000	134.583.332
5.333.333	348.102.137
40.927.445	-
2.207.277.579	2.253.048.844
76.145.086	28.875.570
80.256.187	231.315.901
1.135.219.116	1.410.423.744
495.483.000	519.471.252
420.174.190	62.962.377

a) Ngân hàng
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 Thuê nhà kho, mặt hồ
 Chi phí sửa chữa
 Các khoản khác

b) Dài hạn
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sửa chữa
 Tiền thuê đất ở Hải Phòng
 Chi phí san lấp mặt bằng
 Các khoản khác

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃU SỐ B 09-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng củ quản lý	Tổng cộng
NGUỒN GIA	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	222.159.953.803	101.701.711.623	20.436.901.611	1.249.210.807	345.547.777.844
- Mua trong năm	-	1.630.379.022	721.140.000	-	2.351.519.022
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	465.087.694	2.128.039.776	-	-	2.593.127.470
- Thanh lý, nhượng bán	(165.462.991)	(1.833.536.368)	(4.618.515.230)	-	(6.617.514.589)
- Chuyển sang xây dựng cơ bản	(6.611.380.000)	-	-	-	(6.611.380.000)
dư đang phân giá trị Quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi (i)					
Số dư cuối năm	215.848.198.506	103.626.594.053	16.539.526.381	1.249.210.807	337.263.529.747
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	146.778.315.097	75.104.724.267	17.288.211.820	1.171.975.474	240.343.226.658
- Khấu hao trong năm	10.091.726.202	5.695.310.082	622.774.871	27.788.306	16.437.599.461
- Thanh lý, nhượng bán	(165.462.991)	(1.627.070.672)	(4.618.515.230)	-	(6.411.048.893)
- Giá trị khấu hao tương ứng với phần giá trị nhà trên đất tại 2-4-6 Đồng Khởi (i)	(4.771.098.955)	-	-	-	(4.771.098.955)
Số dư cuối năm	151.933.479.353	79.172.963.677	13.292.471.461	1.199.763.780	245.598.678.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối năm	75.381.638.706	26.596.987.356	3.148.689.791	77.235.333	105.204.551.186
Tại ngày đầu năm	63.914.719.153	24.453.630.376	3.247.054.920	49.447.027	91.664.851.476
Tại ngày cuối năm	63.914.719.153	24.453.630.376	3.247.054.920	49.447.027	91.664.851.476

(i)

Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần sẽ căn cứ vào tình hình hiện tại, tuy nhiên mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

Trong năm 2019, căn cứ theo Giấy đề nghị ngày 30 tháng 12 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt, Tổng Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, giá trị khấu hao tài sản đất đã được văn phòng Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước là 3.271.610.712 VND và Giá vốn dịch vụ đã cung cấp năm nay là 1.499.488.243 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 122.655.756.551 VND (tại ngày 31/12/2018 là 115.894.306.627 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.889.516.604 VND (tại ngày 31/12/2018 là 19.676.343.940 VND) (Xem thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chương trình phần mềm	Quyền sử dụng đất	NGUYÊN GIÁ		GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		GIÁ TRỊ CÒN LẠI		Tài ngày đầu năm		Tài ngày cuối năm	
		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tổng cộng	phần mềm	585.936.687.161		31.858.687.161		27.147.147.058		1.084.409.315		5.884.042.662		558.789.540.103		25.974.644.499	
		1.413.060.881		1.413.060.881		1.084.409.315		1.084.409.315		1.216.176.179		328.651.566		196.884.702	
VND	phần mềm	587.349.748.042		33.271.748.042		28.231.556.373		28.231.556.373		7.100.218.841		559.118.191.669		26.171.529.201	
		(554.078.000.000)		(554.078.000.000)		11.058.112.259		11.189.879.123		1.216.176.179		328.651.566		196.884.702	
VND	phần mềm	-		-		-		-		1.216.176.179		328.651.566		196.884.702	
		(32.321.216.655)		(32.321.216.655)		-		-		1.216.176.179		328.651.566		196.884.702	

(i) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 13 và trong đó, phần giá trị khấu hao điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước là 22.163.119.992 VND, phần ghi nhận vào Giá vốn dịch vụ đã cung cấp năm nay là 10.158.096.663 VND.

Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sông Thành 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/4/2015 đến ngày 16/10/2047).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 531.370.036 VND (tại ngày 31/12/2018 là 451.370.036 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 3.429.787.003 VND (tại ngày 31/12/2018 là 0 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
626.963.173.578	-
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (i)	
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856
Dự án số 02 Ngõ Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182
Hệ xe trên 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539
Nhà máy Thủy sản tại Đầm Cưng	-
Công trình hoàn thiện hệ thống cấp đông IQF	21.600.168.897
Công trình nhà tập thể 16 căn	2.190.420.522
Sửa chữa lò đốt củi, máy cuộn giấy	-
Sửa chữa lắp đặt máy sấy, máy seo	181.866.534
Sửa chữa phân xưởng IQF	1.216.841.867
Khác	-
Cộng	652.349.647.836
	2.684.947.140

(i)

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và 14 thì Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này. Công ty thực hiện điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hóa tương ứng được điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước là 48.773.793.578 VND, phần chi phí lãi vay được vốn hóa tương ứng được ghi nhận vào Chi phí tài chính năm nay là 17.500.000.000 VND.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
20%	20%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoàn lại	
Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	7.138.970.494
Cộng	5.425.938.727
	6.165.470.494

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
-	1.026.700.000
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	3.473.464.954
Landauer	9.696.499.448
Công ty TNHH MTV Thanh An	5.861.658.627
Công ty TNHH Trường Sinh Thái	1.967.218.490
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Á Châu	-
Đổi tương khác	9.501.566.215
Cộng	9.470.254.720
	31.527.107.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm	
VND	VND	
1.800.000.000	1.800.000.000	Ông Nguyễn Văn Mười
-	-	Công ty TNHH MTV Vân tại và Thương mại Hà Nam
1.240.000.000	1.240.000.000	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn (i)
4.199.967.000	4.199.967.000	Ocean Legend
392.415.988	392.415.988	Ocean Trader
3.151.811.130	256.106.239	Các đối tượng khác
9.240.300.357	6.256.002.737	Cộng

(i) Khoản người mua trả trước từ Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (xem thuyết minh số 10).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số cuối năm	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
VND	VND	VND	VND	
69.768.148	11.452.550	-	(8.543.440)	a) Các khoản phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
529.387	130.193	3.018.358	-	b) Các khoản phải trả
81.880.278	130.193	3.018.358	-	Cộng
15.172.732.136	-	47.015.505.372	(48.308.159.842)	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.220.008.700	(7.232.350.820)	
567.523.998	-	9.151.601.205	(9.151.601.205)	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.791.210.754	(2.391.220.827)	
1.641.293.768	1.686.572.581	2.141.020.287	(2.301.881.062)	
Thuế thu nhập cá nhân	Thuế thu nhập cá nhân	24.470.148.681	(24.470.148.681)	
5.331.600	12.273.175.585	74.892.720	(76.617.280)	
Thuế tài nguyên	Thuế đất đai	223.700.589	(224.865.985)	
(1.165.396)	-	942.922.436	(2.459.473.982)	
Thuế đất đai nông nghiệp	Các loại thuế, phí khác	47.015.505.372	(48.308.159.842)	
15.172.732.136	-	47.015.505.372	(48.308.159.842)	

Số cuối năm	Số đầu năm	
VND	VND	
53.480.783.643	36.019.267.585	Lãi vay phải trả
25.074.545.498	26.789.791.063	Tiền thuế đất
803.843.478	1.895.140.042	Chi phí dự án tôm sinh thái
935.137.016	1.320.839.830	Chi phí trích trước khác
80.294.309.635	66.025.038.520	Cộng

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm	
VND	VND	
53.480.783.643	36.019.267.585	Lãi vay phải trả
25.074.545.498	26.789.791.063	Tiền thuế đất
803.843.478	1.895.140.042	Chi phí dự án tôm sinh thái
935.137.016	1.320.839.830	Chi phí trích trước khác
80.294.309.635	66.025.038.520	Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
a) Ngân hạn	
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	
Kinh phí công đoàn	47.783.532
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	170.774.016
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	471.298.330
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062
Ký quỹ, ký cược	692.800.000
Các khoản phải trả khác	4.685.216.130
b) Dài hạn	
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	19.454.080.000
19.454.080.000	15.805.510.000
15.805.510.000	15.805.510.000

(i) Là số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga trả lại tiền Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 5).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY

Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
325.502.320.000	325.502.320.000	(573.397.935.868)	533.287.340.868	365.612.915.000	365.612.915.000
250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
72.462.320.000	72.462.320.000	(476.748.192.000)	460.050.842.000	89.159.670.000	89.159.670.000
-	-	(6.953.245.000)	-	6.953.245.000	6.953.245.000
-	-	(36.240.404.000)	36.240.404.000	-	-
-	-	(51.456.094.868)	33.956.094.868	17.500.000.000	17.500.000.000
3.040.000.000	3.040.000.000	(2.000.000.000)	3.040.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
22.573.735.300	22.573.735.300	(3.560.000.000)	17.100.129.300	9.033.606.000	9.033.606.000
22.573.735.300	22.573.735.300	(3.560.000.000)	17.100.129.300	9.033.606.000	9.033.606.000
348.076.055.300	348.076.055.300	(576.957.935.868)	550.387.470.168	374.646.521.000	374.646.521.000

Tổng cộng

a) Vay ngắn hạn
 Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc
 Nam 79 (i)
 Ngân hàng TMCP Ngoại thương
 Việt Nam - CN Cà Mau (ii)
 Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà
 Mau
 Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát
 triển Việt Nam - CN Cà Mau
 Ngân hàng TMCP Công thương
 Việt Nam - CN Nam Thăng Long
 Vay dài hạn đến hạn trả
 b) Vay dài hạn
 Ngân hàng TMCP Ngoại thương
 Việt Nam - CN Cà Mau (iii)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

- (i) Là khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty cổ phần Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực phẩm gia súc Proconco (Xem thuyết minh số 5).

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan". Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định trên và đang tiếp tục với thủ tục Giám đốc thẩm liên quan đến vụ án này.

- (ii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 132-2019/HĐ-CMA-QLN với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tại sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh bằng chuyên IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.

- (iii)

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/4/2017 và Hợp đồng sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/6/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

TÔNG CÔNG TY THUY SÀN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
MAU SỐ B 09-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHINH HỘP NHẬT (Tiếp theo)

22. VAY (Tiệp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay (Tiếp theo):

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Một phần mây mốc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhà khách Công ty tại khu vực 1, nhóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m².
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hām-Rông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khu 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Mây mốc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Mây mốc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Mây mốc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khu 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản là mây mốc thiết bị hình thành trong tự nhiên.

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

Trong vòng một năm

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

Tổng cộng

Trụ: Số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
3.040.000.000	2.000.000.000
22.573.735.300	9.033.606.000
25.613.735.300	11.033.606.000
3.040.000.000	2.000.000.000
22.573.735.300	9.033.606.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư	Vốn khác của	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
của chủ sở hữu	chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	14.906.257.243	731.427.543.603	112.270.263.982	2.079.585.832.642
Lãi năm trước							194.681.898.276
Trả cổ tức							(35.272.101.100)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.094.997.299	(3.094.997.299)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.695.297.999)	(1.417.830.460)	(6.113.128.459)
Trích quỹ khác					(153.542.760)		(153.542.760)
Ảnh hưởng năm trước					36.623.624	(36.623.624)	-
Số cuối năm trước	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	18.001.254.542	881.999.367.002	111.746.569.241	2.232.728.958.599
Lãi kỳ này					329.740.146.333	11.820.951.352	341.561.097.685
Điều chỉnh giá trị khấu hao của					25.434.730.704	-	25.434.730.704
Quyền sử dụng đất và tài sản trên							
đất tại 2-4-6 Đồng Khởi đã trích							
vào kết quả kinh doanh các kỳ trước							
(i)							
Điều chỉnh phân lai vay liên quan							
đến Quyền sử dụng đất tại 2-4-6							
Đồng khởi đã ghi nhận vào kết quả							
kinh doanh các kỳ trước (i)							
Tăng khác							
Trả cổ tức							
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)							
Trích quỹ khác							
Ảnh hưởng năm trước							
Số cuối năm nay	1.250.000.000.000	(95.950.000)	(28.944.791.387)	19.643.096.792	1.279.598.152.793	113.898.090.051	2.634.121.107.450

Cổ phiếu

Số đầu năm	Số cuối năm
125.000.000	125.000.000
125.000.000	125.000.000
9.500	9.500
9.500	9.500
-	-
124.990.500	124.990.500

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

Số đầu năm	Số cuối năm	Vốn đã góp
1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	100,00%
38.874.050.000	38.874.050.000	3,11%
95.950.000	95.950.000	0,01%
251.250.000.000	251.250.000.000	20,10%
167.500.000.000	167.500.000.000	13,40%
792.280.000.000	792.280.000.000	63,38%
VND	VND	%
Số đầu năm	Số cuối năm	Vốn đã góp
1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	100,00%
38.874.050.000	38.874.050.000	3,11%
95.950.000	95.950.000	0,01%
251.250.000.000	251.250.000.000	20,10%
167.500.000.000	167.500.000.000	13,40%
792.280.000.000	792.280.000.000	63,38%
VND	VND	%

Công
Các cổ đông khác
Cổ phiếu quỹ
Ngô Minh Anh
sân Anh Tú
Công ty TNHH Bất động
Kinh doanh vốn Nhà nước
Tổng Công ty Đầu tư và

Theo Giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp

Vốn đã góp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.250.000.000.000 VND, tương ứng với 125.000.000 cổ phần.

Vốn điều lệ

- (i) Xem thuyết minh số 13, 14 và 15.
(ii) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư, phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Thông tin bổ sung cho việc phân phối lợi nhuận:

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09-DN/HN - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÀN

Ngôại tệ

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm 530.639,73 USD (tài ngày 31/12/2018 là 861.729,27 USD).

Nợ khó đòi đã xử lý

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
47.914.627	47.914.627
41.000.000	41.000.000
6.231.565	6.231.565
187.452.000	187.452.000
282.598.192	282.598.192

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác

Số cuối năm	Số đầu năm
34.665	34.665
4.000	4.000
10.120	10.120
641,50	641,50
3.242,60	3.242,60
17.500	17.500
4.901	4.901
77,30	77,30
49,76	49,76
11,80	11,80
2.450	2.450
10.140	10.140
10.202	10.202
11.124	11.124
120	120
8.383	8.383

Hàng hóa nhận làm đại lý

Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	Giá trị	Giá trị
M/chai thủy tinh 200ml, 60g N/lit	36	2.355.012
M/chai thủy tinh 500ml, 40g N/lit	18	1.391.994
M/chai thủy tinh 180ml, 40g N/lit	48	1.419.984
M/chai thủy tinh 500ml, 30g N/lit	18	777.006
M/chai PET 500ml, 35g N/lit	6	283.998
M/chai PET 500ml, 30g N/lit	6	205.998
M/chai PET 180ml, 35g N/lit	24	462.000
M/chai PET 2 lit, 25g N/lit	6	504.000
M/chai PET 2 lit, 15g N/lit	6	313.002
M/chai PET 5 lit, 12g N/lit	4	413.000
172	8.125.994	-

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý

Nam bộ phận địa lý chính của Tổng Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau. Tổng Công ty trình bày theo báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay / Cuối năm	1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	Năm trước / Đầu năm	1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)
Thành phố Hồ Chí Minh	118.195.980.352	45.593.390.468	21.952.601.329	236.506.486.596	628.525.707.501	1.050.774.166.246	117.836.380.677	4.944.646.492
Thành phố Hải Phòng	31.784.711.034	1.841.595.842	1.720.523.053	44.716.414.304	117.836.380.677	4.944.646.492	37.773.136.444	102.000.000
Phòng	2.217.673.376	721.140.000	550.879.022	1.352.954.094	1.175.850.782.693	664.322.742.855	576.106.965.292	-
Tỉnh Lâm Đồng	121.029.132.042	22.085.746.635	190.311.640.008	743.092.270.586	1.175.850.782.693	664.322.742.855	576.106.965.292	-
Thành phố Hà Nội và vùng lân cận	190.311.640.008	743.092.270.586	1.175.850.782.693	664.322.742.855	1.175.850.782.693	664.322.742.855	576.106.965.292	-
Tỉnh Cà Mau	52.033.553.474	1.843.525.317	2.733.968.970	2.733.968.970	1.175.850.782.693	664.322.742.855	576.106.965.292	-
Tổng cộng								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.050.879.450.417	1.185.841.003.517
234.761.575.894	117.075.849.347
715.006.283.167	970.172.143.200
101.111.591.356	98.593.010.970
105.284.171	9.990.220.824
105.284.171	66.748.484
-	9.592.349.840
-	331.122.500
1.050.774.166.246	1.175.850.782.693

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Hàng bán bị trả lại

- Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm nay	Năm trước
VND	VND
224.464.864.267	106.853.661.545
661.347.687.595	888.945.192.511
39.503.584.829	51.640.133.130
(3.349.322.140)	2.664.829.784
921.966.814.551	1.050.103.816.970

Giá vốn hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
Trích bổ sung / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm nay	Năm trước
VND	VND
553.037.919.453	800.091.510.750
88.423.137.743	90.182.013.095
15.943.518.674	28.354.791.791
68.071.830.860	52.734.046.321
31.890.484.867	29.713.922.723
757.366.891.597	1.001.076.284.680

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
VND	VND
13.329.233.725	8.905.414.078
13.240.346.400	6.575.682.100
648.796.314	1.136.857.602
2.094.244.078	1.878.605.539
2.762.561	-
29.315.383.078	18.496.559.319

Lãi tiền gửi
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi bán hàng trả chậm
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
VND	771.312.086	25.815.104.171
VND	4.681.705.520	22.247.010.187
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	719.350.260	3.052.295.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	209.356.212	37.052.762
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(4.839.099.906)	478.745.950
Cộng		

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
VND	32.869.559.576	35.022.498.583
VND	6.711.128.117	7.395.560.247
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì	246.853.785	49.609.952
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	289.026.169	287.698.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	591.651.294	511.572.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.901.038.262	18.554.696.517
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.129.861.949	8.223.360.539
Cộng		

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	29.647.687.390	27.975.922.405
Chi phí vật liệu quản lý	3.712.900.209	1.615.508.193
Chi phí đồ dùng văn phòng	586.677.220	931.967.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.923.628.913	1.852.067.123
Thuế, phí và lệ phí	14.540.313.835	14.056.837.301
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(596.544.733)	(813.453.815)
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(5.911.047.277)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.182.879.270	6.118.891.376
Các khoản chi phí QLDN khác	8.158.474.623	10.426.020.945
Cộng	60.244.969.450	62.163.760.943

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
VND	4.296.329.172	3.574.042.825
VND	1.580.858.849	92.106.364
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Xử lý thừa kiểm kê	464.692.833	1.825.225.796
Các khoản khác	2.250.777.490	1.656.710.665
Cộng		

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
VND	1.834.057.459	2.217.795.178
VND	258.227.099	582.158.190
Xử lý thiếu kiểm kê		-
Các khoản khác	1.575.830.360	-
Cộng		

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm nay	Năm trước
VND	VND
2.405.013.558	3.126.793.332
386.197.196	171.663.671
-	236.022.299
2.791.210.754	3.534.479.302

Chi chi TNDN hiện hành của Công Cò phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
Chi chi TNDN hiện hành của Công Cò phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
Chi chi TNDN hiện hành của Công Cò phần Cơ khí Động Tầu Thủy sản - Việt Nam

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Năm nay	Năm trước
VND	VND
739.531.767	-
3.564.076.800	-
4.303.608.567	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tái sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại

36. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm nay	Năm trước
VND	VND
329.740.146.333	183.477.137.833
-	(5.017.348.123)
329.740.146.333	178.459.789.710
124.990.500	124.990.500
2.638	1.428

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công đồng công ty mẹ
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Lợi nhuận tính lại cơ bản trên cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ

Lại cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lại cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lại cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lại cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới làm cho lại cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.468 VND xuống còn 1.428 VND.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
348.076.055.300	374.646.521.000
60.713.817.473	113.009.539.822
287.362.237.827	261.636.981.178
2.634.121.107.450	2.232.728.958.599
10,91%	11,72%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
60.713.817.473	113.009.539.822
103.283.455.614	47.279.261.659
215.446.782.620	131.904.460.865
3.978.276.944	7.175.479.642
383.422.332.651	299.368.741.988

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
348.076.055.300	374.646.521.000
42.802.601.692	59.448.099.113
80.294.309.635	66.025.038.520
471.172.966.627	500.119.658.633

Công nợ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Dầu tư tài chính

Các khoản kỳ qu

Tổng cộng

Công nợ tài chính

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Tổng cộng

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân tích những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chỉ phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh như ngân hàng, doanh nghiệp đầu tư, y.v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

[illegible]

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù hợp giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

37. CÔNG CỤ TẠI CHỖ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MÀU SỔ B 09-DN/HN

TONG CONG TY THUY SAN VIET NAM - CONG TY CO PHAN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm nay là 2.531.237.471 VND (năm trước là 2.611.353.686 VND).
 Thủ lao Ban Kiểm soát được hưởng trong năm nay là 144.000.000 VND (năm trước là 166.000.000 VND).

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền lãi dự thu và số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 4.415.700.928 VND và 27.497.990.600 VND (tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 1.892.324.296 VND và 21.097.084.800 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Mai Xuân Phong
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Và Thị Hồng Gấm
 Phụ trách kế toán

Và Thị Hồng Gấm
 Người lập biên